

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 01394.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00473 2601

Trang/ Page: 1/ 4

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC HÀ LAN**
Địa chỉ/ Address : **Số 576, Ấp Hòa Thuận 2, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh**
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **06/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **06-12/01/2026**
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **13/01/2026**
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch/ Domestic water** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **5 lít x 1 can/ 5 liters x 1 jerry can**
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Sau Xử Lý Nhà Máy Nước Trường Bình**
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa/ In plastic bottle**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2022/LA
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic/ Arsen (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do/ Free chlorine (*)	TCVN 6225-2:2021	0,35	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0 In approx. 0,2 – 1,0
7.	Độ đục/ Turbidity (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc/ Color (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=3)	TCU	15
9.	Mùi vị/ Taste, odor	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ No strange smell or taste	-	Không có mùi, vị lạ No strange smell or taste
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,94	-	Trong khoảng 6,0 – 8,5 In approx. 6,0 – 8,5
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)/ Ammonium (NH ₃ and NH ₄ ⁺ as N) (*)	SMEWW 4500- NH ₃ ,B,F:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Viet Tin
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 01394.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00473 2601

Trang/ Page: 2/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
12.	Cadimi/ Cadimium (Cd) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
13.	Chì/ Lead (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat/ Permanganate index (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện Not detected (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
15.	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500(Cl ⁻).B:2023	196	mg/L	250
16.	Đồng/ Copper (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	1
17.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ / Hardness (as CaCO ₃) (*)	SMEWW 2340C:2023	126	mgCaCO ₃ /L	300
18.	Fluor/ Fluoride (F) (*)	SMEWW 4500(F ⁻).B,D:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,08)	mg/L	1,5
19.	Kẽm/ Zinc (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	2
20.	Mangan/ Maganese (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	0,1
21.	Natri/ Sodium (Na) (*)	SMEWW 3500(Na).B:2023	74,5	mg/L	200
22.	Nhôm/ Aluminium (*) (Al)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,02)	mg/L	0,2
23.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,002)	mg/L	0,07
24.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)/ Nitrate (NO ₃ ⁻ as N) (*)	SMEWW 4500(NO ₃ ⁻).E:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,01)	mg/L	2
25.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)/ Nitrite (NO ₂ ⁻ as N) (*)	TCVN 6178:1996	Không phát hiện Not detected (LOD=0,01)	mg/L	0,05
26.	Sắt/ Iron (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,03)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Viet Tin
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 01394.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00473 2601

Trang/ Page: 3/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2022/LA
27.	Sulfat (SO_4^{2-}) (*)	SMEWW 4500(SO_4^{2-}).E:2023	< 7 (LOQ)	mg/L	250
28.	Sunfua/ Sulfur (S^{2-}) (*)	EPA 376.2:2003	Không phát hiện Not detected (LOD=0,05)	mg/L	0,05
29.	Thủy ngân/ Mercury (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện Not detected (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
30.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)/ Total dissolved solids (*)	SMEWW 2540C:2023	371	mg/L	1 000
31.	Xyanua/ Cyanide (CN^-) (*)	TCVN 6181:1996	Không phát hiện Not detected (LOD=0,003)	mg/L	0,05
32.	Phenol và dẫn xuất của Phenol/ Phenol and derivative Phenols (*)	SOP.01-356:2022 (Ref. USA EPA 3510&USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,2)	µg/L	1
33.	Styren	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	20
34.	Xylen	SOP.01-367:2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	500
35.	Trifluralin	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	20
36.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine/ Atrazine and derivatives chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	100
37.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	30
38.	Cyanazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	0,6
39.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395:2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện Not detected (LOD=0,15)	µg/L	200
40.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	60

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture and Forestry - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN

VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh
Laboratory & Office: No.39A, 4th Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 01394.2601/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.00142 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.00473 2601

Trang/ Page: 4/ 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2022/LA
41.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	100
42.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	300
43.	Dibromochloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện Not detected (LOD=1,5)	µg/L	100
44.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha/ Total gross α activity (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,042±0,008	Bq/L	0,1
45.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta/ Total gross β activity (s/c)	ISO 10704:2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	0,148±0,013	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/LA/
Remark: The analytical results of the above parameters for the sample are within the permissible limits in accordance with QCĐP 01:2022/LA

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

[Signature]

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



[Signature]

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE